

**DANH SÁCH XÁC NHẬN THÔNG TIN SINH VIÊN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG CĐ-ĐH  
ĐỢT XÉT TN ĐỢT 1/2022\_T8.2022 NĂM 2021-2022**

Đính kèm quyết định số: 11/QĐCB-HIU\_09092022/QĐ1-HIU; Ký ngày: / /

**KHOA Khoa Dược**

| Ngành : Dược Học |           |                  |        |            |            |      |             |                          |      |            |                 |         |
|------------------|-----------|------------------|--------|------------|------------|------|-------------|--------------------------|------|------------|-----------------|---------|
| STT              | MSSV      | Họ và Tên        |        | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Phái | Lớp         | Chuyên Ngành             | ĐTB  | Xếp loại   | Xác nhận của SV | Ghi chú |
| 1                | 178041017 | Trương Thanh     | Tấn    | 22/12/1994 | Bạc Liêu   | Nam  | DS17LC1-QL1 | Quản lý - cung ứng thuốc | 2.01 | Trung bình |                 |         |
| 2                | 178045023 | Nguyễn Văn       | Linh   | 07/08/1996 | Hà Tĩnh    | Nam  | DS17LC4-QL1 | Quản lý - cung ứng thuốc | 2.09 | Trung bình |                 |         |
| 3                | 188041003 | Ngô Thị Mỹ       | Duyên  | 06/04/1995 | Gia Lai    | Nữ   | DS18LC1-QL1 | Quản lý - cung ứng thuốc | 2.20 | Trung bình |                 |         |
| 4                | 188041016 | Trần Thị Cẩm     | Tú     | 28/09/1994 | Tây Ninh   | Nữ   | DS18LC1-QL1 | Quản lý - cung ứng thuốc | 2.07 | Trung bình |                 |         |
| 5                | 188041057 | Nguyễn Thị Hồng  | Nhung  | 25/04/1995 | Bến Tre    | Nữ   | DS18LC1-QL1 | Quản lý - cung ứng thuốc | 2.01 | Trung bình |                 |         |
| 6                | 188041058 | Dương Thị        | Anh    | 30/11/1996 | Thanh Hóa  | Nữ   | DS18LC1-QL1 | Quản lý - cung ứng thuốc | 2.15 | Trung bình |                 |         |
| 7                | 188041078 | Huỳnh Thị        | An     | 20/11/1997 | Gia Lai    | Nữ   | DS18LC2-QL1 | Quản lý - cung ứng thuốc | 2.00 | Trung bình |                 |         |
| 8                | 188041086 | Đình Thị Thu     | Hiền   | 17/03/1996 | Thái Bình  | Nữ   | DS18LC2-QL1 | Quản lý - cung ứng thuốc | 2.53 | Khá        |                 |         |
| 9                | 188041110 | Nguyễn Anh       | Thương | 10/08/1996 | Gia Lai    | Nữ   | DS18LC2-QL1 | Quản lý - cung ứng thuốc | 2.43 | Trung bình |                 |         |
| 10               | 188041120 | Bùi Huỳnh        | Như    | 13/11/1995 | Tiền Giang | Nữ   | DS18LC2-QL1 | Quản lý - cung ứng thuốc | 2.75 | Khá        |                 |         |
| Ngành : Dược Học |           |                  |        |            |            |      |             |                          |      |            |                 |         |
| STT              | MSSV      | Họ và Tên        |        | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Phái | Lớp         | Chuyên Ngành             | ĐTB  | Xếp loại   | Xác nhận của SV | Ghi chú |
| 1                | 188041005 | Lê Mỹ            | Kha    | 08/04/1996 | Bạc Liêu   | Nữ   | DS18LC1-LS1 | Dược lâm sàng            | 2.04 | Trung bình |                 |         |
| 2                | 188041072 | Phan Thương      | Nguyên | 17/03/1996 | Đắk Lắk    | Nữ   | DS18LC1-LS1 | Dược lâm sàng            | 2.30 | Trung bình |                 |         |
| 3                | 188041081 | Nguyễn Ngọc Băng | Châu   | 30/03/1997 | Cần Thơ    | Nữ   | DS18LC2-LS1 | Dược lâm sàng            | 2.07 | Trung bình |                 |         |
| 4                | 188041096 | Trần Thị Huỳnh   | Như    | 17/10/1995 | Vĩnh Long  | Nữ   | DS18LC2-LS1 | Dược lâm sàng            | 2.20 | Trung bình |                 |         |

Ngành : Dược Học

| STT | MSSV      | Họ và Tên     |       | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Phái | Lớp         | Chuyên Ngành  | ĐTB  | Xếp loại   | Xác nhận của SV | Ghi chú |
|-----|-----------|---------------|-------|------------|-----------|------|-------------|---------------|------|------------|-----------------|---------|
| 5   | 188041107 | Trần Thị Ngọc | Quỳnh | 10/04/1995 | Đà Nẵng   | Nữ   | DS18LC2-LS1 | Dược lâm sàng | 2.43 | Trung bình |                 |         |
| 6   | 188041116 | Trần Thanh    | Uyên  | 07/08/1997 | Khánh Hòa | Nữ   | DS18LC2-LS1 | Dược lâm sàng | 2.30 | Trung bình |                 |         |

**Tổng SV dự kiến TN: 16****Trưởng Khoa**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 9 năm 2022

**Người lập DS**